

Chương VI

TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN

VI.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình trạm biến áp, địa điểm bố trí trạm

Theo thiết kế lưới điện đã nêu ở Chương IV, tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các hạng mục trạm biến áp trạm biến áp phân phối trung áp xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

Bảng 6.1. Nhu cầu đất cho các trạm biến áp xây dựng mới đến năm 2025

Đơn vị: m²

TT	Hạng Mục	Khối Lượng XDM (TBA của ngành Điện đầu tư)		Diện tích vĩnh viễn (m ²)		
		2016-2020	2021-2025	2016-2020	2021-2025	Tổng
1	TP Biên Hòa	108	88	1.504	676	2.180
2	TX Long Khánh	24	72	168	504	672
3	H.Định Quán	37	4	259	28	287
4	H.Long Thành	45	63	315	441	756
5	H.Nhon Trạch	37	37	259	259	518
6	H.Tân Phú	27	22	189	154	343
7	H.Thống Nhất	38	49	266	308	574
8	H.Vĩnh Cửu	55	16	385	112	497
9	H.Xuân Lộc	34	49	238	343	581
10	H.Cẩm Mỹ	32	56	224	392	616
11	H.Trảng Bom	66	55	462	385	847
	Tổng	503	511	4.269	3.602	7.871

VI.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình đường dây, hướng tuyến bố trí đường dây trung áp

Theo thiết kế lưới điện đã nêu ở Chương IV, tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các hạng mục đường dây trung áp xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

Bảng 6.2. Nhu cầu đất cho các tuyến đường dây xây dựng mới đến năm 2025*Đơn vị: m²*

TT	Hạng Mục	Diện tích hành lang (m2)			Diện tích vĩnh viễn (m2)		
		2016-2020	2021-2025	Tổng	2016-2020	2021-2025	Tổng
1	TP Biên Hòa	310.230	213.543	523.773	1.072.400	738.173	1.810.573
2	TX Long Khánh	279.095	69.650	348.745	68.320	8.328	76.648
3	H.Định Quán	331.520	33.600	365.120	2.387	242	2.629
4	H.Long Thành	193.200	493.440	686.640	1.391	3.553	4.944
5	H.Nhon Trạch	356.040	113.600	469.640	34.417	10.981	45.399
6	H.Tân Phú	695.520	386.880	1.082.400	3.338	1.857	5.196
7	H.Thống Nhất	406.900	302.200	709.100	2.470	1.786	4.255
8	H.Vĩnh Cửu	499.800	164.400	664.200	2.399	789	3.188
9	H.Xuân Lộc	302.040	84.096	386.136	2.175	605	2.780
10	H.Cẩm Mỹ	299.400	121.520	420.920	2.156	875	3.031
11	H.Trảng Bom	682.120	301.280	983.400	4.911	2.169	7.080
	Tổng	4.355.865	2.284.209	6.640.074	1.196.364	769.359	1.965.722

VI.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình đường dây, hướng tuyến bố trí đường dây hạ áp

Theo thiết kế lưới điện đã nêu ở Chương IV, tính toán nhu cầu sử dụng đất cho các hạng mục đường dây hạ áp xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

Bảng 6.3. Nhu cầu đất cho các tuyến đường dây xây dựng mới đến năm 2025*Đơn vị: m²*

TT	Hạng Mục	Diện tích hành lang (m2)			Diện tích vĩnh viễn (m2)		
		2016-2020	2021-2025	Tổng	2016-2020	2021-2025	Tổng
1	TP Biên Hòa	325.200	260.940	586.140	10.643	8.540	19.183
2	TX Long Khánh	154.000	313.800	467.800	1.400	2.853	4.253
3	H.Định Quán	406.000	108.600	514.600	3.691	2.995	6.686
4	H.Long Thành	329.400	311.200	640.600	2.995	2.829	5.824
5	H.Nhon Trạch	291.920	273.760	565.680	9.554	8.959	18.513
6	H.Tân Phú	554.000	2.826.500	3.380.500	5.036	25.695	30.732
7	H.Thống Nhất	254.800	168.996	423.796	2.316	3.749	6.066
8	H.Vĩnh Cửu	351.000	101.600	452.600	3.191	3.823	7.014
9	H.Xuân Lộc	154.000	314.800	468.800	1.400	2.862	4.262
10	H.Cẩm Mỹ	285.600	370.800	656.400	2.596	3.371	5.967
11	H.Trảng Bom	1.386.000	511.200	1.897.200	12.600	6.486	19.086
	Tổng	4.491.920	5.562.196	10.054.116	55.422	72.163	127.585

VI.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất tỉnh Đồng Nai

Tổng nhu cầu quỹ đất dành xây dựng các công trình lưới điện trung, hạ áp tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 là 16.702.060m²; trong đó:

- Nhu cầu quỹ đất dành xây dựng các trạm biến áp là 7.871m², đây là diện tích chiếm đất vĩnh viễn.

- Nhu cầu quỹ đất dành xây dựng các tuyến đường dây trung, hạ áp là 16.694.189m², đây là phần diện tích chiếm đất của hành lang lưới điện. Trong đó, phần diện tích chiếm đất vĩnh viễn là diện tích để xây dựng móng cột điện, tổng diện tích chiếm đất vĩnh viễn của móng cột điện đến năm 2025 là 2.093.308m².

Bảng 6.4. Bảng tổng hợp nhu cầu đất toàn tỉnh đến năm 2020*Đơn vị: m²*

Đơn vị \ Năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TP. Biên Hòa	113.367	137.671	185.206	108.626	92.064
TX. Long Khánh	117.857	119.970	68.433	36.508	90.495
H. Định Quán	97.860	168.840	140.360	210.840	119.880
H. Long Thành	119.597	193.743	83.343	61.616	64.616
H. Nhơn Trạch	113.489	137.449	111.249	127.549	158.483
H. Tân Phú	245.439	188.913	337.828	287.313	190.217
H. Thống Nhất	195.523	133.186	132.586	90.386	110.286
H. Vĩnh Cửu	153.466	177.466	212.477	203.299	104.477
H. Xuân Lộc	105.208	59.195	95.091	76.286	120.498
H. Cẩm Mỹ	189.656	96.724	90.192	129.792	78.860
H. Trảng Bom	404.243	411.051	456.840	407.680	388.768
Tổng	1.854.899	1.822.925	1.912.862	1.739.237	1.517.861